

Số: 06 /GPMT-UBND

Bình Phước, ngày 17 tháng 01 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 291223/CVGT ngày 29/12/2023 của Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam về việc chỉnh sửa, bổ sung, hoàn chỉnh báo cáo đề xuất cấp phép môi trường của Dự án “Nhà máy của Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam” (Sản xuất, gia công các sản phẩm mỹ nghệ bằng gỗ, tre, nứa; sản xuất đồ gỗ nội thất bằng gỗ, đồ dùng cho du lịch và thể thao bằng gỗ, phụ kiện dùng cho gia đình bằng gỗ, các vật dụng trong văn phòng bằng gỗ với quy mô 15.000.000 sản phẩm/năm; cho thuê nhà xưởng dư thừa với diện tích khoảng 2.809,6 m²);

Theo đề nghị của Trưởng Ban quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 03/TTr-BQL ngày 10/01/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam (sau đây gọi là Chủ dự án), địa chỉ: tại lô A1/1, đường số 2, KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án “Nhà máy của Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam” (sau đây gọi là Dự án), với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án

1.1. Tên Dự án: “Nhà máy của Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô A1/1, đường số 2, KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 4329641673 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp chứng nhận lần đầu ngày 10/10/2018, chứng nhận thay đổi lần thứ năm ngày 11/12/2023.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3801185686 do Phòng đăng ký kinh doanh, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đăng ký lần đầu ngày 12/10/2018, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 10/3/2023.

1.4. Mã số thuế: 3801185686.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ

Sản xuất, gia công các sản phẩm mỹ nghệ bằng gỗ, tre, nứa; sản xuất đồ nội thất bằng gỗ, đồ dùng cho du lịch và thể thao bằng gỗ, phụ kiện dùng cho gia đình bằng gỗ, các vật dụng trong văn phòng bằng gỗ; cho thuê nhà xưởng dư thừa.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án

- Dự án đầu tư có tiêu chí về môi trường như dự án nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Phạm vi: Dự án được thực hiện tại lô A1/1, KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

- Tổng diện tích: 12.430 m².

- Quy mô: Dự án đầu tư có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Quy mô các hạng mục công trình của Dự án:

+ Hạng mục công trình chính: Nhà xưởng 1, 2, 3; nhà văn phòng có tổng diện tích 7.115,36 m².

+ Hạng mục phụ trợ: Nhà vệ sinh, nhà bảo vệ, nhà xe máy và nhà ăn, nhà xe ô tô, trạm điện, kho hóa chất,... có tổng diện tích 289 m².

+ Hạng mục công trình bảo vệ môi trường: Hệ thống xử lý bụi và khí thải, kho chứa chất thải rắn thông thường, kho chứa chất thải nguy hại... có tổng diện tích 66 m² (trong đó, kho chất thải rắn thông thường có 03 kho: 01 kho nằm trong nhà xưởng 2 có diện tích 8 m², 01 kho nằm ngoài nhà xưởng 2 có diện tích 6 m², 01 kho nằm trong nhà xưởng 3 có diện tích 35 m²).

+ Cây xanh có diện tích 2.486 m²; đường giao thông, sân bãi có diện tích 2.516,64 m².

- Công suất:

+ Sản xuất, gia công các sản phẩm mỹ nghệ bằng gỗ, tre, nứa; sản xuất đồ nội thất bằng gỗ, đồ dùng cho du lịch và thể thao bằng gỗ, phụ kiện dùng cho gia đình bằng gỗ, các vật dụng trong văn phòng phẩm bằng gỗ với công suất 15.000.000 sản phẩm/năm.

+ Cho thuê nhà xưởng dư thừa với diện tích 2.809,6 m².

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

2. Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Bình Phước, Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Đồng Phú, Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (từ ngày 17 tháng 01 năm 2024 đến ngày 17 tháng 01 năm 2034).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với

dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Giao Sở Thông tin và Truyền thông đăng công khai nội dung Giấy phép môi trường lên Cổng thông tin điện tử tỉnh và giao Ban Quản lý Khu kinh tế tiếp nhận Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của dự án theo quy định tại khoản 5, Điều 66, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam;
- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- Sở TN&MT;
- Sở TT&TT;
- UBND huyện Đông Phú;
- Công ty CP KCN Bắc Đông Phú;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT (NN-3GP 1201)..

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

K. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Anh Minh

Phụ lục 1.

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...06.../GPMT-UBND
ngày 17./01./2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ Dự án (bao gồm Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam và đơn vị thuê xưởng) được xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B sau đó được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nam Đồng Phú để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định, không xả trực tiếp ra môi trường.

Đã thỏa thuận đầu nối nước thải phát sinh từ dự án vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nam Đồng Phú tại các văn bản: Hợp đồng thuê lại đất trong khu công nghiệp số 07/2018/HĐ-NĐP ngày 15/10/2018; Biên bản thỏa thuận tiếp nhận nước thải số 181/BĐP-ĐTĐXD ngày 15/11/2019.

- Nước thải sản xuất:

+ Nước thải sản xuất từ hoạt động sản xuất của Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam (bao gồm từ quá trình vệ sinh bản in và buồng sơn màng nước) được thu gom, lưu giữ trong các thùng chứa chuyên dụng và định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định pháp luật, không xả ra môi trường.

+ Nước thải sản xuất phát sinh từ đơn vị thuê xưởng (nếu có): Đơn vị thuê nhà xưởng có trách nhiệm thực hiện hồ sơ môi trường theo quy định; có phương án thu gom, xử lý nước thải sản xuất theo quy định của pháp luật. Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam không xử lý nước thải sản xuất phát sinh từ đơn vị thuê xưởng.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt (từ các nhà vệ sinh, lavabor, nước rửa sàn văn phòng) của Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam với lưu lượng khoảng $18,7 \text{ m}^3/\text{ngày}$ được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 05 ngăn, kết hợp khử trùng.

+ Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt (từ các nhà vệ sinh, lavabor, nước rửa sàn văn phòng) của đơn vị thuê xưởng với lưu lượng tối đa $9,4 \text{ m}^3/\text{ngày}$ được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 05 ngăn, kết hợp khử trùng.

Toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh sau khi xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B sẽ được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải (01 điểm đầu nối trên đường số 2 của KCN Nam Đồng Phú) dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Nam Đồng Phú để tiếp tục xử lý. Tọa độ điểm đầu nối nước thải: $X(m) = 1259420$; $Y(m) = 562396$ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $106^\circ 15'$, múi chiếu 3°).

- Mạng lưới thu gom nước thải sản xuất:

+ Nguồn số 03: Nước thải từ quá trình vệ sinh bản in với lưu lượng khoảng $0,1 \text{ m}^3/2$ tuần sẽ được thu gom, lưu giữ trong các thùng chứa chuyên dụng và định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định pháp luật.

+ Nguồn số 04: Nước thải từ 03 buồng sơn màng nước với lưu lượng khoảng $4,5 \text{ m}^3/\text{tuần}$ sẽ được tuần hoàn tái sử dụng sau đó được thu gom, lưu giữ trong các thùng chứa chuyên dụng và định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định pháp luật.

+ Nguồn số 05: Nước thải sản xuất phát sinh của đơn vị thuê nhà xưởng (nếu có): Đơn vị thuê nhà xưởng có trách nhiệm thu gom, xử lý nước thải sản xuất và ký hợp đồng thu gom, xử lý nước thải sản xuất với chủ đầu tư hạ tầng KCN Nam Đồng Phú hoặc đơn vị có chức năng theo quy định của pháp luật và thể hiện rõ trong hồ sơ môi trường của đơn vị thuê xưởng theo quy định.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Nước thải sinh hoạt

+ Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt của Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam (1).

Nước thải sinh hoạt của đơn vị thuê nhà xưởng (2).

(1) + (2) → Bể tự hoại 05 ngăn → Hồ ga khử trùng → Đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nam Đồng Phú để tiếp tục xử lý.

+ Tổng dung tích bể tự hoại: $93,2 \text{ m}^3$.

+ Hóa chất sử dụng: Chlorine.

+ Chế độ vận hành: liên tục.

1.2.2. Nước thải sản xuất

- Nước thải sản xuất của Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam được lưu giữ trong các thùng chứa chuyên dụng và định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định pháp luật.

- Nước thải sản xuất của đơn vị thuê nhà xưởng (nếu có): Đơn vị thuê nhà xưởng có trách nhiệm thu gom, xử lý nước thải sản xuất và ký hợp đồng thu gom, xử lý nước thải sản xuất với chủ đầu tư hạ tầng KCN Nam Đồng Phú hoặc đơn vị có chức năng theo quy định của pháp luật.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Định kỳ thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, cống thoát nước tránh tình trạng tắc cống.

- Định kỳ hợp đồng hút bùn thải từ bể tự hoại. Thường xuyên kiểm tra đường ống dẫn nước, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn. Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với bể tự hoại.

- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Nam Đồng Phú để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải, nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Nam Đồng Phú.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điều 46, Luật Bảo vệ môi trường và Điểm b, Khoản 6, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

Bể tự hoại 05 ngăn.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

Tại đầu ra của bể tự hoại, lấy tại hồ ga trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nam Đồng Phú.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của KCN Nam



Đồng Phú (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B), cụ thể:

| TT | Thông số ô nhiễm | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B) |
|----|----------------------------|-------------|--|
| 1 | pH | - | 5,5 - 9 |
| 2 | Chất rắn lơ lửng | mg/l | 100 |
| 3 | COD | mg/l | 150 |
| 4 | BOD ₅ | mg/l | 50 |
| 5 | Tổng Nitơ | mg/l | 40 |
| 6 | Tổng Photpho (tính theo P) | mg/l | 6 |
| 7 | Tổng dầu mỡ khoáng | mg/l | 10 |
| 8 | Amoni | mg/l | 10 |
| 9 | Coliform | MPN/100ml | 5.000 |

2.2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của các công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận, đầu nối nước thải của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Nam Đồng Phú (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B), không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nam Đồng Phú để tiếp tục xử lý trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 2.
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...06.../GPMT-UBND
ngày 17/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ quá trình tạo hình thô và tạo hình chi tiết tại nhà xưởng 2.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ quá trình sơn tại tầng 3 trong nhà xưởng 3.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ công đoạn in tại nhà xưởng 1.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ công đoạn in tại tầng 2 trong nhà xưởng 3.
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ công đoạn khắc laser tại nhà xưởng 1.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

| STT | Dòng khí thải | Vị trí xả thải | Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106°15', múi chiều 3 ⁰ | |
|-----|---------------------|---|--|---------|
| | | | X(m) | Y(m) |
| 1 | Dòng khí thải số 01 | Tại ống thoát hệ thống xử lý bụi phát sinh từ quá trình tạo hình thô và tạo hình chi tiết tại nhà xưởng 2 - Hệ thống 01 (nguồn số 01) | 1259345 | 562865 |
| 2 | Dòng khí thải số 02 | Tại ống thoát hệ thống xử lý bụi phát sinh từ quá trình tạo hình thô và tạo hình chi tiết tại nhà xưởng 2 - Hệ thống 02 (nguồn số 01) | 1259344 | 5628663 |
| 3 | Dòng khí thải số 03 | Tại ống thoát hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình sơn tại tầng 3 trong nhà xưởng 3 - Hệ thống 1 (nguồn số 02) | 1259378 | 562844 |
| 4 | Dòng khí thải số 04 | Tại ống thoát hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình sơn tại tầng 3 trong nhà xưởng 3 - Hệ thống 2 (nguồn số 02) | 1259400 | 562843 |

| STT | Dòng khí thải | Vị trí xả thải | Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰ | |
|-----|---------------------|--|---|--------|
| | | | X(m) | Y(m) |
| 5 | Dòng khí thải số 05 | Tại ống thoát hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình sơn tại tầng 3 trong nhà xưởng 3 - Hệ thống 3 (nguồn số 02) | 1259418 | 562853 |
| 6 | Dòng khí thải số 06 | Tại ống thoát hệ thống xử lý hơi mực in phát sinh từ công đoạn in tại nhà xưởng 1 (nguồn số 03) | 1259283 | 562868 |
| 7 | Dòng khí thải số 07 | Tại ống thoát hệ thống xử lý hơi mực in phát sinh từ công đoạn in tại tầng 2 trong nhà xưởng 3 (nguồn số 04) | 1259360 | 562886 |
| 8 | Dòng khí thải số 08 | Tại ống thoát hệ thống xử lý khí thải phát sinh tại công đoạn khắc laser tại nhà xưởng 1 (nguồn số 05) | 1259282 | 562868 |

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam, địa chỉ tại lô A1/1, đường số 2, KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 16.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 32.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 32.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 32.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.700 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 11,4 m tính từ mặt đất, đường kính 800 mm), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 02: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 11,4 m tính từ mặt đất, đường kính 700 mm), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 03: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 9 m tính từ mặt sàn nhà xưởng tại tầng 3, đường kính 800 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 04: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 9 m tính từ mặt sàn nhà xưởng tại tầng 3, đường kính 800 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 05: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 9 m tính từ mặt sàn nhà xưởng tại tầng 3, đường kính 800 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 06: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 9 m tính từ mặt đất, đường kính 550 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 07: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 15 m tính từ mặt đất, đường kính 550 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 08: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 13,5 m tính từ mặt đất, đường kính 200 mm), xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ, cột B (hệ số $k_p = 0,8$; $k_v = 1,0$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với một số chất hữu cơ cụ thể như sau:

| TT | Vị trí | Các chất ô nhiễm | Đơn vị tính | QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với $k_p=0,8$ và $k_v=1,0$ | QCVN 20:2009/BTNMT | Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục |
|----|---|------------------|---------------------|--|--------------------|--|
| 1 | Tại ống thoát hệ thống xử lý bụi phát sinh từ quá trình tạo hình thô và tạo hình chi tiết tại nhà xưởng 2 (dòng khí thải số 01 và 02) | Lưu lượng | m ³ /giờ | - | - | - Tần suất quan trắc định kỳ: 03 tháng/lần. |
| | | Bụi | mg/Nm ³ | 160 | - | - Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ |
| 2 | Tại ống thoát hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình sơn tại tầng 3 trong nhà xưởng 3 | Lưu lượng | m ³ /giờ | - | - | |
| | | Bụi | mg/Nm ³ | 160 | - | |
| | | Toluen | mg/Nm ³ | - | 750 | |
| | | Xylene | mg/Nm ³ | - | 870 | |

| TT | Vị trí | Các chất ô nhiễm | Đơn vị tính | QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B với $k_p=0,8$ và $k_v=1,0$ | QCVN 20:2009/ BTNMT | Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục |
|----|--|------------------|---------------------|---|---------------------|---|
| | (dòng khí thải số 03, 04, 05) | n-Butyl acetate | mg/Nm ³ | - | 950 | |
| 3 | Tại ống thoát HTXL hơi mực in phát sinh từ công đoạn in tại nhà xưởng 1 (dòng khí thải số 06) | Lưu lượng | m ³ /giờ | - | - | |
| | | Toluen | mg/Nm ³ | - | 750 | |
| | | Xylene | mg/Nm ³ | - | 870 | |
| 4 | Tại ống thoát HTXL hơi mực in phát sinh từ công đoạn in tại tầng 2 trong nhà xưởng 3 (dòng khí thải số 07) | Lưu lượng | m ³ /giờ | - | - | |
| | | Toluen | mg/Nm ³ | - | 750 | |
| | | Xylene | mg/Nm ³ | - | 870 | |
| 5 | Tại ống thoát HTXL khí thải phát sinh từ công đoạn khắc laser tại nhà xưởng 1 (dòng khí thải số 08) | Lưu lượng | m ³ /giờ | - | - | |
| | | Bụi | mg/Nm ³ | 160 | - | |
| | | NO _x | mg/Nm ³ | 680 | - | |
| | | CO | mg/Nm ³ | 800 | - | |
| | | SO ₂ | mg/Nm ³ | 400 | - | |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ quá trình tạo hình thô và tạo hình chi tiết tại

nhà xưởng 2 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý (Dòng khí thải số 01 và 02).

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ quá trình sơn tại tầng 3 trong nhà xưởng 3 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý (Dòng khí thải số 03, 04, 05).

- Nguồn số 03: Hơi mực in phát sinh từ công đoạn in tại nhà xưởng 1 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý (Dòng khí thải số 06).

- Nguồn số 04: Hơi mực in phát sinh từ công đoạn in tại tầng 2 trong nhà xưởng 3 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý (Dòng khí thải số 07).

- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ công đoạn khắc laser tại nhà xưởng 1 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý (Dòng khí thải số 08).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ quá trình tạo hình thô và tạo hình chi tiết tại nhà xưởng 2

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Hệ thống ống hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 02 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 01 hệ thống 16.000 m³/giờ và 01 hệ thống 21.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Sử dụng lọc bụi túi vải.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình sơn tại tầng 3 trong nhà xưởng 3

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Buồng sơn màng nước → Quạt hút → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 03 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 32.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.3. Hệ thống xử lý hơi mực in phát sinh từ công đoạn in tại nhà xưởng 1

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi mực in → Chụp hút chứa tấm lọc than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 6.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm lọc than hoạt tính.

1.2.4. Hệ thống xử lý hơi mực in phát sinh từ công đoạn in tại tầng 2 trong nhà xưởng 3

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi mực in → Chụp hút chứa tấm lọc than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.



- Công suất thiết kế: 6.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tắm lọc than hoạt tính.

1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh tại công đoạn khắc laser tại nhà xưởng 1

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Hệ thống ống thu gom → Quạt hút → Tháp hấp thụ than hoạt tính → Ống thoát (chiều cao tính từ mặt đất 13,5 m, đường kính 200mm).

- Công suất thiết kế: 2.700 m³/giờ.
- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điều 46, Luật Bảo vệ môi trường và Điểm b, Khoản 6, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ quá trình tạo hình thô và tạo hình chi tiết tại nhà xưởng 2 - hệ thống 1 (dòng số 01): công suất thiết kế 16.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ quá trình tạo hình thô và tạo hình chi tiết tại nhà xưởng 2 - hệ thống 2 (dòng số 02): công suất thiết kế 21.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình sơn tại tầng 3 trong nhà xưởng 3 - hệ thống 1 (dòng số 03): công suất thiết kế 32.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình sơn tại tầng 3 trong nhà xưởng 3 - hệ thống 2 (dòng số 04): công suất thiết kế 32.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình sơn tại tầng 3 trong nhà xưởng 3 - hệ thống 3 (dòng số 05): công suất thiết kế 32.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý hơi mực in phát sinh từ công đoạn in tại nhà xưởng 1 (Dòng số 06): công suất thiết kế 6.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý hơi mực in phát sinh từ công đoạn in tại tầng 2 trong nhà xưởng 3 (Dòng số 07): công suất thiết kế 6.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn khắc laser tại nhà xưởng 2 (Dòng số 08): công suất thiết kế 2.700 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

08 vị trí, tương ứng với 08 ống thoát khí thải của 08 hệ thống xử lý bụi, khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

- Đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $k_p = 0,8$, $k_v = 1$).

- Đảm bảo đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của các công trình xử lý bụi, khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2, Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2, Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 3.
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ..06...../GPMT-UBND
ngày 17./01./2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực tạo hình thô và tạo hình chi tiết tại nhà xưởng 2.
- Nguồn số 02: Khu vực khắc laser tại nhà xưởng 1.
- Nguồn số 03: Khu vực phun sơn tại tầng 3 trong nhà xưởng 3
- Nguồn số 04: Khu vực đóng gói sản phẩm.
- Nguồn số 05: Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ quá trình tạo hình thô và tạo hình chi tiết tại nhà xưởng 2 - Hệ thống 1.
- Nguồn số 06: Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ quá trình tạo hình thô và tạo hình chi tiết tại nhà xưởng 2 - Hệ thống 2.
- Nguồn số 07: Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình sơn tại tầng 3 trong nhà xưởng 3 - Hệ thống 1.
- Nguồn số 08: Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình sơn tại tầng 3 trong nhà xưởng 3 - Hệ thống 2.
- Nguồn số 09: Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình sơn tại tầng 3 trong nhà xưởng 3 - Hệ thống 3.
- Nguồn số 10: Hệ thống xử lý hơi mực in phát sinh từ công đoạn in tại nhà xưởng 1.
- Nguồn số 11: Hệ thống xử lý hơi mực in phát sinh từ công đoạn in tại tầng 2 trong nhà xưởng 3.
- Nguồn số 12: Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn khắc laser tại nhà xưởng 1.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Lô A1/1, đường số 2, KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

| STT | Vị trí quan trắc | Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106 ⁰ 15', múi chiếu 3 ⁰ | |
|-----|--|--|--------|
| | | X (m) | Y (m) |
| 1 | Khu vực tạo hình thô và tạo hình chi tiết tại nhà xưởng 2 - Hệ thống 1 | 1259336 | 562910 |
| 2 | Khu vực khắc laser tại nhà xưởng 1 | 1259326 | 562874 |

| STT | Vị trí quan trắc | Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰ | |
|-----|--|--|--------|
| | | X (m) | Y (m) |
| 3 | Khu vực phun sơn tại tầng 3 trong nhà xưởng 3 | 1259406 | 562850 |
| 4 | Khu vực đóng gói sản phẩm | 1259256 | 562850 |
| 5 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ quá trình tạo hình thô và tạo hình chi tiết tại nhà xưởng 2 - Hệ thống 1 | 1259345 | 562865 |
| 6 | Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ quá trình tạo hình thô và tạo hình chi tiết tại nhà xưởng 2 - Hệ thống 2 | 1259337 | 562909 |
| 7 | Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình sơn tại tầng 3 trong nhà xưởng 3 - Hệ thống 1 | 1259378 | 562844 |
| 8 | Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình sơn tại tầng 3 trong nhà xưởng 3 - Hệ thống 2 | 1259400 | 562843 |
| 9 | Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình sơn tại tầng 3 trong nhà xưởng 3 - Hệ thống 3 | 1259418 | 562853 |
| 10 | Hệ thống xử lý hơi mực in phát sinh từ công đoạn in tại nhà xưởng 1 | 1259283 | 562868 |
| 11 | Hệ thống xử lý hơi mực in phát sinh tại tầng 2 trong nhà xưởng 3 | 1259360 | 562886 |
| 12 | Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn khắc laser tại nhà xưởng 1 | 1259282 | 562868 |

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

| STT | Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA) | Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA) | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|-----|---------------------------|---------------------------|----------------------------|----------------------|
| 1 | 70 | 55 | - | Khu vực thông thường |

3.2. Độ rung

| STT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) | | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|-----|---|---------------------|-------------------------------------|----------------------|
| | Từ 6 giờ đến 21 giờ | Từ 21 giờ đến 6 giờ | | |
| 1 | 70 | 60 | - | Khu vực thông thường |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa hoặc thay mới các máy móc, thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

- Áp dụng biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4.
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...06.../GPMT-UBND
ngày 17.../01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

| STT | Tên chất thải | Trạng thái tồn tại | Mã số CTNH | Ký hiệu phân loại | Khối lượng (kg/năm) |
|-----|---|--------------------|------------|-------------------|---------------------|
| 1 | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải. | Rắn | 16 01 06 | NH | 24 |
| 2 | Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại. | Rắn | 18 02 01 | KS | 804,5 |
| 3 | Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác | Lỏng | 17 02 04 | NH | 30 |
| 4 | Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải | Rắn | 18 01 02 | KS | 1.704,2 |
| 5 | Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải. | Rắn | 18 01 03 | KS | 608,4 |
| 6 | Pin, ắc quy chì thải | Rắn | 16 01 12 | NH | 36 |
| 7 | Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải | Rắn | 08 02 04 | KS | 25,4 |
| 8 | Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải | Rắn | 12 01 04 | NH | 81.922,6 |

| STT | Tên chất thải | Trạng thái tồn tại | Mã số CTNH | Ký hiệu phân loại | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------------|---|--------------------|------------|-------------------|---------------------|
| 9 | Nước thải có các thành phần nguy hại | Lỏng | 19 10 01 | KS | 218.403 |
| 10 | Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải. | Lỏng | 08 01 01 | KS | 25,9 |
| 11 | Mùn cưa, phoi bào, đầu mẩu, gỗ thừa, ván và gỗ dán vụn thải | Rắn | 09 01 01 | KS | 291.357,8 |
| Tổng khối lượng | | | | | 594.941,8 |

Đối với chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

| STT | Tên chất thải | Trạng thái tồn tại | Mã chất thải | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------------|---|--------------------|--------------|---------------------|
| 1 | Nhựa (Pallet thải) | TT - R | 03 02 12 | 24 |
| 2 | Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ | TT-R | 18 01 05 | 12 |
| 3 | Bao bì nhựa đã chứa chất thải ra không phải là CTNH) thải | TT - R | 18 01 06 | 190 |
| 4 | Các vật liệu mài thải khác | TT | 07 03 17 | 2.000 |
| 5 | Kim loại và hợp kim các loại không lẫn với CTNH | TT-R | 11 04 03 | 19,5 |
| Tổng khối lượng | | | | 2.245,5 |

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

| STT | Mã chất thải | Khối lượng (tấn/năm) |
|------------------------|-------------------------|----------------------|
| 1 | Chất thải rắn sinh hoạt | 65,7 |
| Tổng khối lượng | | 65,7 |

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 12 m² (2 kho, mỗi kho có diện tích 6 m²).

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có kết cấu tường bao, có mái che, nền chống thấm, có rãnh rôn thoát nước, gờ chắn, biển cảnh báo, dán nhãn, bố trí vật liệu hấp thụ và thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định...

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải công nghiệp thông thường phát sinh.

2.2.2. Khu vực lưu chứa

- Diện tích khu vực: 49 m², trong đó:

+ Khu vực bên trong nhà xưởng 2: 8 m².

+ Khu vực bên ngoài nhà xưởng 2: 6 m².

+ Khu vực bên trong nhà xưởng 3: 35 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Vách bao quanh, cách biệt với khu lưu giữ chất thải nguy hại và có cửa ra vào, mái che, nền chống thấm, gờ chắn, biển cảnh báo,...

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa

Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải sinh hoạt phát sinh.

2.3.2. Khu vực lưu chứa

- Diện tích khu vực: 5 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Chất thải sinh hoạt được thu gom và lưu chứa trong các thùng chứa, bao bì đặt xung quanh khu vực xưởng, cuối ngày được chuyển ra khu vực lưu chứa gần cổng ra vào để thuận tiện thu gom, vận chuyển xử lý hàng ngày.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy

định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại phát sinh theo đúng quy định.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố theo quy định pháp luật.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại Điểm b, Khoản 6, Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2, Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5.**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...06.../GPMT-UBND
ngày 17./01./2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường đã được Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 2462/QĐ-UBND ngày 21/9/2021 về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án: “Nâng công suất Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm bằng gỗ, tre, nứa với quy mô từ 5.000.000 sản phẩm/năm lên 15.000.000 sản phẩm/năm và cho thuê nhà xưởng dư thừa với diện tích 4.000 m²”, không còn hạng mục, công trình sản xuất, bảo vệ môi trường cần tiếp tục đầu tư.

D. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

7. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

8. Thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan đối với việc cho thuê nhà xưởng dư thừa.

9. Thực hiện các trách nhiệm khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật./.